

Số: /GPMT

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 168/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh”; số 04/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh”; số 2528/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh”;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nội dung liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 335/TTr-STNMT ngày 21/01/2025 (trên cơ sở đề xuất của Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh tại Văn bản số 38/CV/2024 ngày 09/7/2024 kèm hồ sơ liên quan; ý kiến của Tổ thẩm định tại Văn bản số 3429/STNMT-MT ngày 02/8/2024; Văn bản chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện số 06/CV-SNT ngày 09/01/2025 của Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh), ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh qua Biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh (địa chỉ: số nhà 38, đường Nguyễn Xuân Linh, tổ dân phố 5, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh” tại Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3002201892 đăng ký lần đầu ngày 10/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 29/03/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3002201892.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm sợi OE phục vụ ngành công nghiệp dệt may.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

a) Phạm vi, quy mô:

Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh, tại Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh được đầu tư xây dựng trên diện tích đất 55.096m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 938834 UBND tỉnh cấp ngày 14/7/2023), bao gồm các hạng mục công trình:

- Hạng mục công trình chính, gồm: Nhà để hệ thống cung bông; Nhà máy kéo sợi; Nhà kho; Nhà văn phòng và nghỉ ca văn phòng; Nhà ăn ở, nghỉ ca công nhân.

- Hạng mục công trình phụ trợ, gồm: Cổng, tường rào; Nhà bảo vệ; Nhà để xe ô tô + xe 02 bánh; Nhà WC; Phòng chờ lái xe; Trạm biến áp 4000kVA; Trạm cân; Khu cầu container; Sân đường nội bộ.

- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường, gồm: Trạm xử lý nước thải tập trung; Cây xanh; Kho vật tư + kho chất thải rắn.

b) Công suất: Sản xuất sợi OE với công suất 18.720 tấn/năm để phục vụ công nghiệp may mặc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm Giấy phép này.

Điều 2. Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh (đơn vị đề xuất), UBND thị xã Hồng Lĩnh (đơn vị phối hợp, kiểm tra, giám sát thực hiện), Tổ thẩm định (theo Quyết định số 202/QĐ-STNMT ngày 18/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên và quá trình thực

hiện, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường;
2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải và sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 4. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày ban hành.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh” tại Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, PCVP UBND tỉnh theo dõi;
- Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Bái Hà

Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình đào thải của con người (phân và nước tiểu).
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp, nhà ăn,... của cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động tắm rửa, tay chân của cán bộ công nhân viên.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung xả ra mương thoát nước của CCN Nam Hồng (phía Đông Nhà máy), dẫn về hồ điều hòa tại phường Nam Hồng và thoát ra kênh Nhà Lê.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Nhà Lê (đoạn đi qua địa phận phường Nam Hồng) thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2.2.2. Tọa độ vị trí xả nước thải (tại vị trí sau bể khử trùng, trước khi đầu nối vào mương thu gom nước thải của CCN Nam Hồng): X(m) = 2047582, Y(m) = 0522025 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $35,82\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $1,49\text{m}^3/\text{giờ}$).

2.2.4. Phương thức, chế độ xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (K=1) được bơm theo đường ống nhựa uPVC D110 dài 20m đặt ngầm dưới đất chảy vào mương thoát nước của CCN Nam Hồng, dẫn về hồ điều hòa và thoát ra kênh Nhà Lê theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (K=1), cụ thể như sau:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K=1)
1	pH	-	5-9

TT	Thông số phân tích	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K=1)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình đào thải của con người (phân và nước tiểu) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại, mỗi bể có V=32,4m³, kích thước DxRxH=(6,0x3,0x1,8)m, qua đường ống PVC D110 dài 5m vào đường ống BTLT D300 dài 791m dẫn vào bể thu gom có V=8,7m³, kích thước DxRxH=(1,7x1,7x3,0)m và đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp, nhà ăn ... được dẫn vào bể tách mỡ có V=32,4m³, kích thước DxRxH=(6,0x3,0x1,8)m cùng với nước thải từ tắm rửa tay, chân theo đường ống BTLT D300 dài 3m dẫn vào bể thu gom có V=8,7m³, kích thước DxRxH=(1,7x1,7x3,0)m và đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

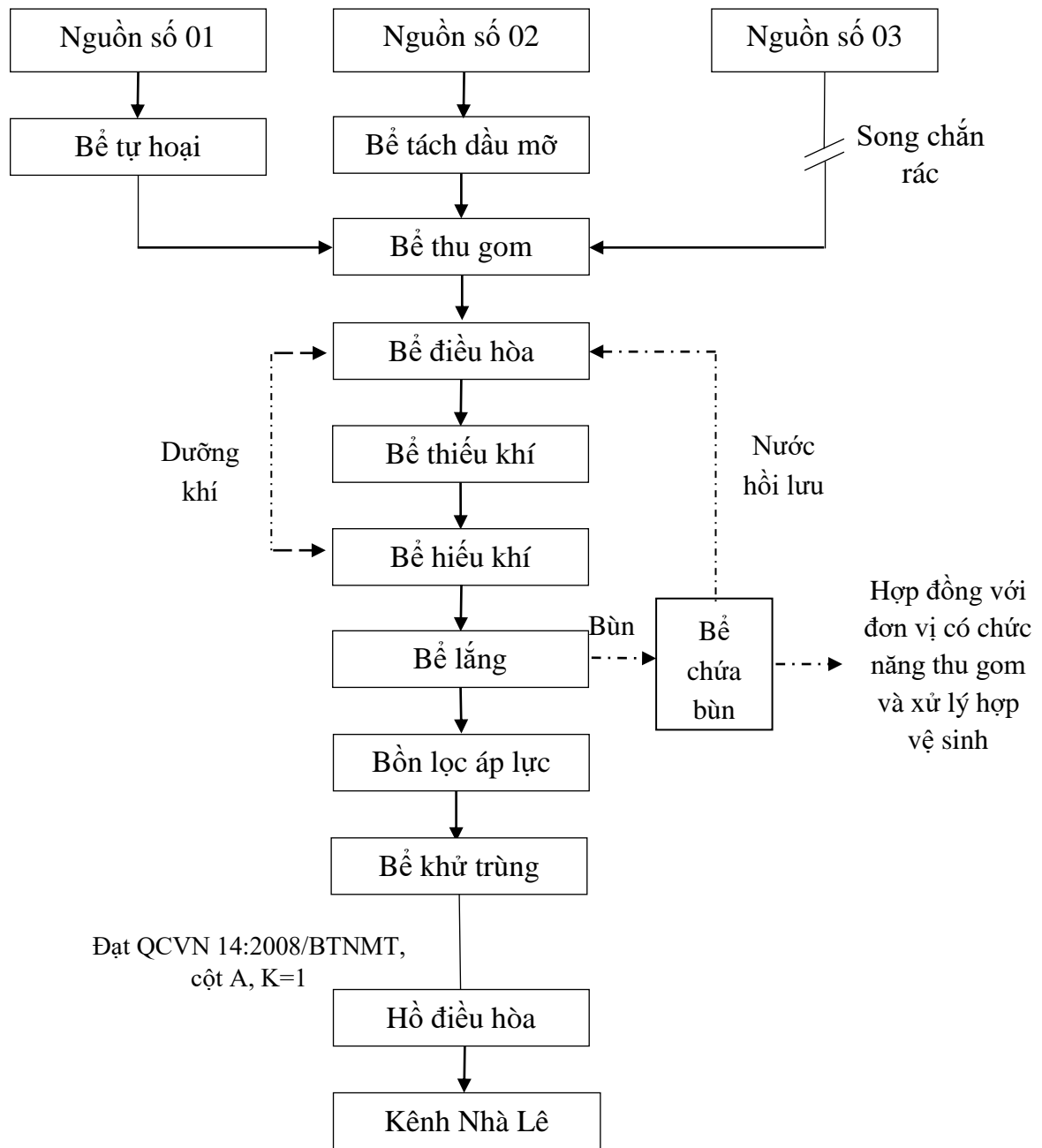
- Nguồn số 03: Nước thải từ tắm rửa tay, chân chảy qua song chắn rác theo đường ống BTLT D300 dài 791m dẫn vào bể thu gom có V=8,7m³, kích thước DxRxH=(1,7x1,7x3,0)m và đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sau khi được sơ xử lý qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ và song chắn rác → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương thoát nước CCN → Hồ điều hòa → Kênh Nhà Lê.

* Sơ đồ quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án:



* Thuyết minh quy trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- *Bể tự hoại*: Bể tự hoại cải tiến với các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí gọi tắt là bể BASTAF được thiết kế với thời gian lưu nước ít nhất 2 ngày, nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải.

- *Bể tách dầu mỡ*: Nước thải từ hoạt động nhà bếp, khu vực ăn uống, ..., được dẫn vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ tách hết dầu mỡ có lẫn trong nước thải sau đó qua hệ thống đường ống BTLT D300 dài 3m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý. Dầu mỡ định kỳ sẽ được vớt ra và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

- *Bể thu gom*: Nước thải từ các nguồn sau khi được sơ xử lý dẫn vào bể thu gom tập trung. Bố trí 02 máy bơm nước thải từ bể thu gom lên bể điều hòa.

- *Bể điều hòa*: Bể điều hòa có chức năng ổn định về lưu lượng cũng như nồng độ các chất ô nhiễm. Tại đây nước thải được khuấy trộn đều nhờ thiết bị sục khí bề mặt. Oxy được cung cấp bởi các thiết bị sục khí bề mặt nhằm ngăn cản khả năng phân hủy kỵ khí gây mùi hôi tại bể điều hòa. Ngoài ra bể điều hòa có tác dụng như bể chứa nước thải khi có sự cố xảy ra (thời gian lưu nước 16,36 giờ, cơ bản phù hợp để khắc phục sự cố hệ thống xử lý). Tại bể điều hòa được lắp 02 bơm nước thải hoạt động luân phiên với lưu lượng ổn định đến bể thiếu khí.

- *Bể thiếu khí*: Tại bể thiếu khí, các vi sinh vật thiếu khí phân hủy một phần các chất ô nhiễm hữu cơ có trong nước thải. Bể phân hủy thiếu khí sử dụng vật liệu đệm làm giá thể cho vi sinh vật phát triển và ổn định. Dinh dưỡng (N/P) được bổ sung vào bể nhằm tạo môi trường thuận lợi cho vi sinh vật phát triển và tham gia vào quá trình xử lý. Nước sau xử lý tại bể thiếu khí sẽ tự chảy tràn sang bể hiếu khí.

- *Bể hiếu khí*: Từ bể phân hủy thiếu khí nước thải được dẫn sang bể phân hủy hiếu khí đệm cố định. Tại bể này các vi sinh vật thực hiện quá trình xử lý để loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải trong điều kiện hiếu khí với vật liệu đệm cố định nhờ cơ chế sinh trưởng dính bám. Máy thổi khí được sử dụng để cung cấp oxy cho quá trình xử lý tại bể hiếu khí đệm cố định. Bùn phát sinh do sự tăng sinh khối tại bể hiếu khí đệm cố định sẽ được thu hồi về bể chứa bùn, bùn được ép nhờ máy ép bùn và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

- *Bể lắng*: Tại đây các cặn lơ lửng sẽ lắng trọng lực xuống đáy bể, phần nước sau lắng phía trên sẽ tự gạn sang bể khử trùng bằng đường ống nhựa PVC D90 dài 0,25m.

- *Bồn lọc áp lực*: Bồn lọc có lưu lượng $5\text{m}^3/\text{h}$. Bồn lọc có tác dụng loại bỏ các chất lơ lửng còn lại trong nước thải đồng thời xử lý mùi hôi và độ đục của nước. Bồn lọc gồm: vỏ bể, lớp vật liệu lọc, hệ thống thu nước lọc và phân phối nước rửa, hệ thống dẫn nước vào bồn lọc và thu nước rửa lọc. Nước rửa lọc được bơm ngược trở lại hệ thống xử lý tại bể điều hòa. Vật liệu lọc được rửa lọc thường xuyên (khoảng 6 tháng thay vật liệu lọc 1 lần). Các vật liệu lọc được tập trung và xử lý cùng với chất thải rắn sản xuất phát sinh từ nhà máy.

- *Bể khử trùng*: Nước thải chảy qua thiết bị chứa Chlorine bằng hệ thống bơm định lượng tự động, được khử trùng nhằm tiêu diệt các vi sinh vật gây hại trước khi thoát ra môi trường, chảy về nguồn tiếp nhận.

- *Bể chứa bùn*: Bùn dư được phân hủy và chứa trong bể chứa bùn. Bùn thải sẽ được Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Nước thải ở bể chứa bùn sẽ được dẫn về bể điều hòa bằng đường ống uPVC D75 dài 3,1m với hình thức tự chảy.

* Kết cấu và kích thước các công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xây bằng gạch đá với tổng diện tích 90m^2 (đặt tại vị trí quy hoạch số 17, phía Đông Dự án).

- Kết cấu các bể, gồm: Thành bể được xây bằng đá, bờ thành dày 25cm, có màng chống thấm HDPE dày 2mm; đáy bể có các lớp: Bê tông dày 25cm, màng chống thấm HDPE dày 2mm.

- Chi tiết kích thước các công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thể tích (m ³)	Kích thước DxRxH (m)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể tự hoại	03	32,4	6,0x3,0x1,8	48
2	Bể tách mỡ	01	32,4	6,0x3,0x1,8	2
3	Bể thu gom	01	5,93	1,54x1,54x2,5	3,56
4	Bể điều hòa	01	27,26	3,76x2,9x2,5	16,36
5	Bể thiếu khí	01	11,55	3,0x1,54x2,5	6,93
6	Bể hiếu khí	01	28,2	3,76x3,0x2,5	16,92
7	Bể lắng	01	15,75	2,52x2,5x2,5	9,45
8	Bể khử trùng	01	6,38	2,5x1,02x2,5	3,83
9	Bể chứa bùn	01	15,15	3,0x2,02x2,5	9,09
10	Bồn lọc áp lực	01	5 m ³ /h		

1.2.2. Công suất thiết kế: 40m³/ngày.đêm.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine 0,5kg/ngày; vật liệu lọc (gồm: Cát thạch anh, sỏi thạch anh và than hoạt tính).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Niêm yết, tuân thủ đúng các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải; vận hành và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đảm bảo an toàn, hiệu quả; chuẩn bị phương án dự phòng trường hợp hư hỏng máy móc, thiết bị.

- Bố trí cán bộ được đào tạo đáp ứng yêu cầu phụ trách vận hành giám sát hệ thống xử lý nước thải; hàng ngày, nhân viên vận hành ghi chép đầy đủ thông tin vào sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

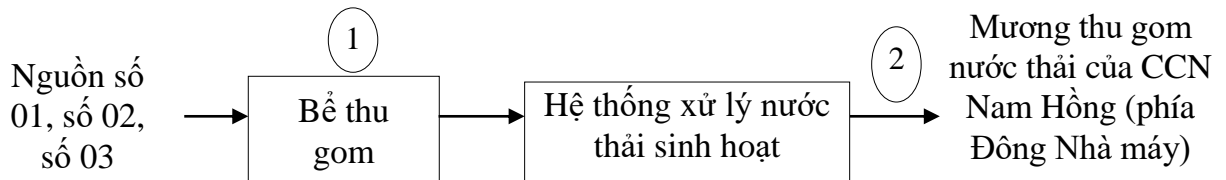
- Bố trí đảm bảo kinh phí quản lý vận hành thường xuyên hàng năm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến từ ngày 01/03/2025 đến ngày 01/06/2025. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 40m³/ngày.đêm).

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:



- Vị trí số 01: Lấy mẫu đầu vào nước thải trước xử lý (tại bể thu gom trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải). Tọa độ vị trí lấy mẫu: X(m) = 2047581, Y(m) = 0522014 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Vị trí số 02: Lấy mẫu đầu ra nước thải sau xử lý, trước khi thải ra môi trường (tại vị trí sau bể khử trùng, trước khi đầu nối vào mương thu gom nước thải của CCN Nam Hồng). Tọa độ vị trí lấy mẫu: $X(m) = 2047582$; $Y(m) = 0522025$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.2 *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định nêu trên và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NGUỒN PHÁT SINH BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án.
- + Nguồn số 02: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ mương thu gom, thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải và từ khu vực nhà tập kết rác.
- + Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- + Nguồn số 04: Bụi từ quá trình chải làm sạch bông nguyên liệu.
- + Nguồn số 05: Bụi bông từ quá trình kéo sợi.
- + Nguồn số 06: Bụi bông rơi vãi, bụi đất cát trên nền xưởng sản xuất.

2. Dòng và vị trí xả bụi, khí thải:

2.1. Dòng bụi, khí thải từ các nguồn (số 01, số 02, số 03, số 06): là các nguồn thải phân tán, không liên tục nên không xác định cụ thể vị trí, lưu lượng, phương thức xả bụi, khí thải.

2.2. Dòng bụi khí thải phát sinh từ các nguồn (số 04, số 05):

2.2.1. Vị trí xả: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ: vị trí số 01 tại ống thoát khí thải của nhà để hệ thống cung bông): $X(m) = 2047793$, $Y(m) = 0521868$; vị trí số 02 tại ống thoát khí thải của nhà máy kéo sợi số 01: $X(m) = 2047771$, $Y(m) = 0521840$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $30.000m^3$ /giờ (theo công suất của 02 quạt hút).

- Phương thức xả thải: Bụi, khí thải được xả thải ra môi trường theo phương thức cưỡng bức bởi quạt hút.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0)	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C)
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	180	≤ 100

Ghi chú: Thời điểm áp dụng QCVN 19:2024/BTNM (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp kể từ ngày 01/01/2032. Khuyến khích Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh áp dụng các quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/7/2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

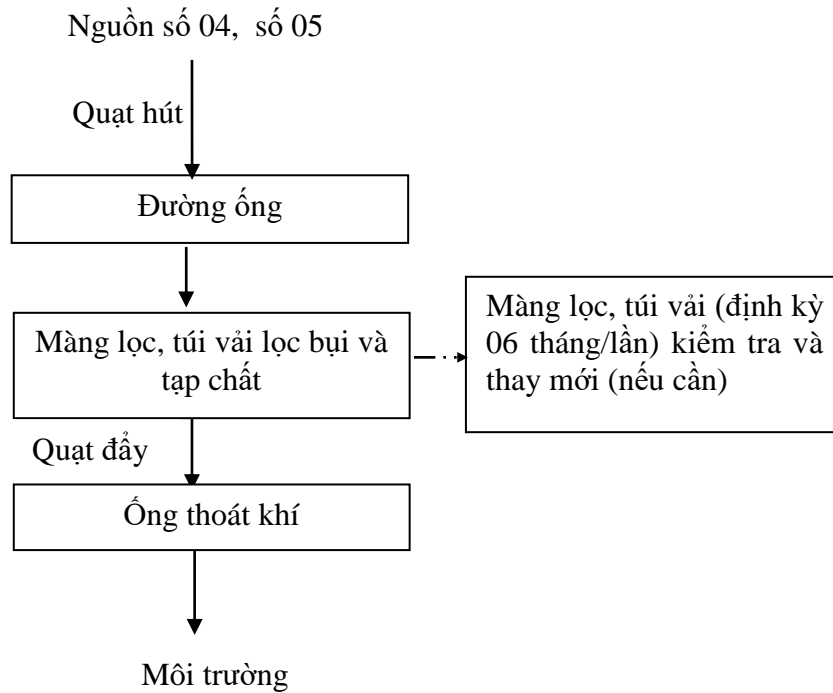
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Đối với bụi, khí thải từ các nguồn (số 04, số 05)::

1.1.1. Mạng lưới thu gom, công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ các nguồn (số 04, số 05) → đường ống → Màn lọc, túi vải lọc bụi và tạp chất → Quạt hút, đẩy → Ống thoát khí → Thải ra môi trường.

- Sơ đồ quy trình công nghệ như sau:



- Kết cấu, thông số kỹ thuật các công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng/Thông số
1	Ống gió vuông 700x700	m	175
2	Ống gió tròn Ø100	m	60
3	Ống gió tròn Ø140	m	80
4	Ống gió tròn Ø160	m	185
5	Ống gió tròn Ø180	m	90
6	Ống gió tròn Ø200	m	125
7	Ống gió tròn Ø224	m	165
8	Ống gió tròn Ø250	m	180
9	Ống gió tròn Ø280	m	397
10	Ống tròn Ø300	m	232
11	Ống gió tròn Ø315	m	450

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng/Thông số
12	Ống gió tròn Ø355	m	265
13	Ống gió tròn Ø400	m	280
14	Ống gió tròn Ø450	m	350
15	Ống gió tròn Ø560	m	320
16	Ống gió vuông 400x400 tôn 0,58	m	165
17	Ống gió vuông 350x350 tôn 0,58	m	155
18	Ống gió vuông 300x300 tôn 0,58	m	180
19	Ống gió vuông 250x250 tôn 0,58	m	150
20	Hệ thống lọc bụi	02 HT	Điện áp: 380V/3PH 50Hz - Công suất lắp đặt: 11KW - Lưu lượng lớn nhất: 20.000 m ³ /h - Đầu ra: 130-180kg/h. - Kích thước: (1000x700x980)mm
21	Quạt hút	02 cái	Lưu lượng: 15.000m ³ /h/quạt
22	Ống thoát khí	02 cái	Chiều cao cách mặt đất là 2,5m

*** Thuyết minh quy trình xử lý khí thải:**

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04 sẽ được hệ thống quạt hút khí thải đặt tại đầu băng chuyền sản xuất qua đường ống gió tròn gân xoắn Ø100, Ø140, Ø160, Ø180, Ø200, Ø224, Ø280, Ø315, Ø355 dài 265m qua màng lọc, túi vải lọc bụi và tạp chất để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 05 sẽ được thu gom bằng chụp hút bụi trên các băng chuyền qua đường ống dẫn gió tròn Ø300 dài 323m, sau đó theo các đường ống gió Ø280, Ø400, Ø450, Ø560 dài 320m dẫn qua màng lọc, túi vải lọc bụi và tạp chất để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải: Đây là một dạng thiết bị xử lý khí bụi bằng phương pháp hấp thụ. Khi lượng bụi phát sinh, qua lực hút của quạt, áp dụng nguyên lý lực ly tâm để tách các bụi ra khỏi dòng không khí. Sau đó, bụi tiếp xúc với lưới lọc, lúc này bụi bị giữ lại trong màng lọc. Không khí sạch được thoát ra ngoài thông qua ống thoát khí. Sau một thời gian hấp phụ, khả năng hấp phụ của lưới lọc sẽ giảm xuống, khi đó cần thiết phải thay bằng một lớp màng lọc mới. Định kỳ 6 tháng/lần kiểm tra và thay mới (nếu cần). Màng lọc, túi vải lọc bụi thải loại được thu gom, lưu giữ trong kho chứa chất thải thông thường; sau đó, hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

1.1.2. Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

1.1.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc vải: tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2. Đối với bụi, khí thải từ các nguồn số 01, số 02, số 03, số 06:

- Vệ sinh sạch sẽ trong khuôn viên khu xử lý, phun nước giữ ẩm trên sân đường nội bộ với tần suất tối thiểu 02 lần/ngày (vào thời điểm trời khô, nắng).

- Bụi bông rơi vãi, bụi đất cát trên nền xưởng sản xuất hàng ngày được

công nhân vệ sinh sử dụng máy hút bụi để hút và vệ sinh sàn với tần suất 02 lần/ngày; bụi, đất cát sau đó được thu gom, xử lý cùng chất thải rắn thông thường phát sinh tại nhà máy.

- Các phương tiện ra vào đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Máy móc và trang thiết bị hoạt động sản xuất trong dự án được đầu tư đồng bộ, đạt các Tiêu chuẩn kỹ thuật về tiết kiệm nhiên liệu, điện năng.

- Cây xanh được trồng theo quy hoạch hàng rào xung quanh khu xử lý và xen kẽ các hạng mục công trình, hài hòa giữa các khu chức năng.

- Thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt kịp thời khi chuyên về, không để tồn đọng dài ngày nhằm hạn chế mùi hôi và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường do sự phát triển côn trùng, vi sinh vật.

- Định kỳ kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, nắp đậy hồ gas; Định kỳ 1 tuần/lần phun chế phẩm sinh học tại các vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt, tại hệ thống xử lý nước thải tập trung,... để giảm mùi hôi.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố về bụi, khí thải:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Tuân thủ quy trình vận hành của từng công đoạn và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý bụi, khí thải sản xuất, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng mà nhà cung cấp thiết bị khuyến cáo.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, vận hành hệ thống xử lý khí thải phải được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý; bảo trì bảo dưỡng thiết bị; ứng phó sự cố.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này thì dừng nạp chất thải và khẩn trương thực hiện sửa chữa, khắc phục theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục thì mới hoạt động tiếp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến từ ngày 01/03/2025 đến ngày 01/06/2025. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý bụi, khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ: vị trí lấy mẫu số 01 tại ống thoát khí thải của nhà để hệ thống cung bông: X(m) = 2047793, Y(m) = 0521868; vị trí số 02 tại ống thoát khí thải của nhà máy kéo sợi số 01: X(m) = 2047771, Y(m) = 0521840 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thường xuyên vận hành các công trình và thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh tại Dự án theo yêu cầu tại mục 1 phần B Phụ lục này;

3.2. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm không khí đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm không khí do hoạt động làm phát tán bụi, khí thải của Dự án gây ra./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 03

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện ra vào dự án.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc trong quá trình sản xuất.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy bơm vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°), cụ thể:

- + Nguồn số 1: nguồn phân tán.
- + Nguồn số 2: Tọa độ X(m) = 2047783; Y(m) = 0521874.
- + Nguồn số 3: Tọa độ X(m) = 2047877; Y(m) = 0521816.
- + Nguồn số 4: Tọa độ X(m) = 2047582; Y(m) = 0522011.

3. Tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung tại các khu vực trong nhà máy phải đảm bảo không vượt quá giới hạn cho phép tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giá trị giới hạn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, bảo trì định kỳ các thiết bị, máy móc, phương tiện phục vụ

hoạt động của dự án nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân theo đặc điểm công việc.
- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su ở chân các dây chuyền, máy móc phát sinh ra tiếng ồn, độ rung và máy bơm nước nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên.
- Thường xuyên kiểm tra và cố định lại các múi nối của khung đỡ quạt hút của Hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Trồng và quản lý hệ thống cây xanh trong khuôn viên khu xử lý theo đúng quy hoạch được phê duyệt, nhằm giảm đến mức thấp nhất tiếng ồn phát ra từ hoạt động sản xuất của khu xử lý và giảm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	09
2	Pin, ắc quy, chì thải	16 01 12	NH	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	40
4	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	09
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	30
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	KS	12
Tổng cộng				120

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

- Khối lượng xơ dài, xơ ngắn, cấn bông: phát sinh khoảng 5,69 tấn/ngày (tương đương với khoảng 2.076,85 tấn/năm).

- Khối lượng vỏ bao PP, dây buộc phát sinh từ máy xé kiện bông trong kho bông: phát sinh khoảng 0,11 tấn/ngày (tương đương với khoảng 40,15 tấn/năm).

- Các loại chất thải khác trong quá trình đóng gói sản phẩm (túi nilon, ống giấy hư hỏng): phát sinh khoảng 0,94 kg/ngày (tương đương với khoảng 343,2 kg/năm).

- Bùn cặn từ bể tự hoại nhà vệ sinh: khối lượng phát sinh khoảng 0,24m³/ngày (tương đương với khoảng 87,28m³/năm).

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: khối lượng phát sinh khoảng 0,007m³/ngày (tương đương với khoảng 2,56m³/năm).

- Bùn từ nạo vét mương thoát nước: khối lượng phát sinh khoảng 0,31m³/lần nạo vét/06 tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (gồm: chai nhựa, lon bia, rau củ, thực phẩm thừa, bao nilon ...): khối lượng phát sinh khoảng 275,5 kg/ngày (tương đương với khoảng 100.557,6 kg/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS):

2.1.1. Thiết bị và khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng đựng CTNH, CTCNPKS (dung tích khoảng 120lít/thùng) có nắp đậy và được dán nhãn, phân loại chất thải, lưu giữ tại khu lưu chứa CTNH, CTCNPKS với diện tích 106m², đặt trong kho vật tư + kho chất thải rắn (có tổng diện tích 529m²). Khu vực lưu giữ CTNH có diện tích khoảng 53m², lưu giữ CTCNPKS có diện tích khoảng 53m², được ngăn cách xung quanh bằng vách tôn (tường bao xung quanh cao 3,3m, nền bê tông, mái lợp tôn) đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Biện pháp thu gom, xử lý:

Toàn bộ CTNH, CTCNPKS phát sinh được phân định, phân loại, lưu giữ tại khu vực lưu chứa; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

2.2.1. Thiết bị lưu chứa và khu vực lưu chứa:

Bố trí bao bì, thùng đựng (có dung tích, chất liệu phù hợp) để thu gom tại khu vực nhà xưởng. Sau đó, được tập kết tại ngăn chứa CTCRCNTT có diện tích 106m² đặt trong kho vật tư + kho chất thải rắn (tổng diện tích 529m²).

2.2.2. Biện pháp thu gom, xử lý:

- Đối với CTCRCNTT có khả năng tái chế như: sợi xơ dài, xơ ngắn phát sinh từ máy chải và làm sạch bông tiếp tục được thu gom và đưa vào máy sản xuất sợi kích thước ngắn hơn hoặc bán cho các đơn vị sản xuất sợi chất lượng thấp hơn.

- Đối với chất thải rắn là các loại dây buộc, túi nilon đựng bông nguyên liệu được thu gom và phân loại, các loại dây và túi nilon còn sử dụng được thì tận dụng để đóng các kiện là chất thải từ quá trình kéo sợi và xe sợi.

- Đối với chất thải là bìa carton, các thiết bị máy móc hư hỏng bằng kim loại...: định kỳ 01 tháng/lần bán phế liệu.

- Đối với CTCRCNTT không có khả năng tái chế, tái sử dụng như: các loại dây buộc bị đứt, túi nilon hỏng, tạp chất chứa trong bông tự nhiên, bụi bông bụi đất cát phát sinh từ hệ thống hút và làm sạch không khí tại các xưởng sản xuất,...: Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với bùn cặn từ bể tự hoại và bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn cặn nạo vét tại các hồ gas của mương thoát nước mưa được tái sử dụng vào khu vực trồng cây xanh trong khuôn viên dự án.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị và khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng có dung tích, chất liệu phù hợp đặt tại các khu vực nhà, xưởng,... để thu gom phân loại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và quy định của địa phương; đưa về lưu chứa, tập kết vào 03 thùng (dung tích khoảng 250lít/thùng) tại ngăn chứa CTRSH có diện tích 15m² đặt trong kho vật tư + kho chất thải rắn (tổng diện tích 529m²).

2.3.2. Biện pháp thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý như sau:

+ Chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng: định kỳ bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại được thu gom, lưu giữ riêng từng loại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng cháy chữa cháy theo hồ sơ được Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN - Công An tỉnh Hà Tĩnh nghiệm thu số 95/NT-PCCC ngày 16/12/2024 và theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Thiết kế và lắp đặt hệ thống báo cháy theo TCVN 5738-2000.

- Định kỳ tổ chức diễn tập về PCCC cho cán bộ, công nhân năm vững phương pháp xử lý sự cố và nghiệp vụ phòng chống cháy nổ;

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ Chủ dự án huy động lực lượng tại chỗ của đơn vị và kết hợp với lực lượng của địa phương để ứng cứu.

2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố mưa bão, ngập lụt

- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết để có thể nắm bắt chính xác diễn biến của mưa, bão nhằm có phương án đối phó kịp thời.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra, sửa chữa, tu bổ, chằng chống lại nhà cửa, công trình, cây xanh, cột đèn; chặt cành cây gần khu vực đường dây tải điện, trạm biến áp để đề phòng cây đổ; khi gió to có thể cắt điện để phòng chập cháy.

- Thành lập và duy trì các hoạt động của đội cứu hộ, trực chống mưa bão của Công ty, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động:

- Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định trong việc sử dụng từng thiết bị máy móc trong Nhà máy.

- Khi có sự cố hoặc nghi ngờ về thiết bị có sự cố xảy ra thì công nhân phải báo ngay cho người quản lý để kịp thời có phương án xử lý.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức, huấn luyện, kiểm tra và nhắc nhở người lao động chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong Nhà máy.

- Thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm nêu trên để cải thiện môi trường lao động. Trang bị đầy đủ và nhắc nhở công nhân sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động trong quá trình hoạt động sản xuất, như: khẩu trang, nút bịt tai chống ồn, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ,...

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

A. CÁC NỘI DUNG DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Hạng mục công trình và yêu cầu về bảo vệ môi trường chưa hoàn thiện gồm có: Nhà máy kéo sợi (02 nhà: số 02 và số 03), nhà WC,... theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh” tại Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị Công ty Cổ phần sợi Nghệ Tĩnh tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Giai đoạn xây dựng bổ sung các hạng mục nêu tại phần A Phụ lục này: Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý chất thải (nước thải, chất thải rắn, bụi, khí thải) theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sợi Nghệ Tĩnh” tại Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Quản lý chất thải trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.

- Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 46 Luật bảo vệ môi trường 2020 và quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tuân thủ, thực hiện nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về quản lý an toàn lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, về quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý bụi và khí thải; chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các rủi ro, sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo đúng nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được phê duyệt theo Giấy phép này./.